

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 236/2022/DS-PT

Ngày 14/6/2022

V/v Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Thông

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng

Bà Phạm Thị Liên Hiệp

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hồng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên.

Vào ngày 14 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2021, về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2020/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 148/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 4 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 244/2022/QĐ-PT ngày 17/5/2022, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 205/TB-TA ngày 01/6/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Phan Thị T1, sinh năm: 1949

Địa chỉ: Ấp Mỹ T2, xã Mỹ Q, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Phan Thị N, sinh năm: 1962

Địa chỉ: Ấp 4, xã Ba S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Phan Văn S, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: Ấp Mỹ T2, xã Mỹ Q, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Phan Văn Đ, sinh năm: 1950

3.2. Phan Văn N1 (T5), sinh năm: 1956

Cùng địa chỉ: Ấp Mỹ T2, xã Mỹ Q, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Phan Văn R, sinh năm: 1958

Địa chỉ: Số 125E/2, đường Nguyễn Tri P, phường Thành C2, Tp Buôn Ma T1ột, Đắk Lắk.

3.4. Nguyễn Thị Đ1, sinh năm: 1969

3.5. Phan Văn S1, sinh năm: 1988

3.6. Phan Văn G, sinh năm: 1992

3.7. Phan Văn H, sinh năm: 1999

Bà Đ1, anh S1, anh G, anh H là hộ của ông S.

3.8. Đặng Thị Bạch T3, sinh năm: 1984

3.9. Phan Hữu T4, sinh năm: 1982

Cùng địa chỉ: Ấp Mỹ T2, xã Mỹ Q, huyện T, Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo*: Bà Phan Thị T1.

(Bà T1, bà N có mặt; ông S, chị T3, anh T4 vắng mặt; các đương sự còn lại có đơn xin xét xử vắng mặt)

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- *Nguyên đơn bà Phan Thị T1 và bà Phan Thị N trình bày:***

Cha mẹ của bà T1 và bà N là cụ Phan Văn P2, sinh năm: 1927 (chết ngày 23/6/2003) và cụ Huỳnh Thị P1, sinh năm: 1929 (chết ngày 14/12/2010). Cụ P2 và cụ P1 có 08 người con: 1. Phan Thị T1; 2. Phan Văn Đ; 3. Phan Thị N2 (chết còn nhỏ); 4. Phan Văn T5 (N1); 5. Phan Văn R; 6. Phan Văn S; 7. Phan Thị N; 8. Phan Thị M (chết còn nhỏ).

Trước đây, cụ P2 và cụ P1 chia đất cho ông Đ 11 công, ông N1 11 công, ông R 10 công (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ, ông N1, ông R) và chia cho bà T1, ông Đ, ông N1, ông R, ông S mỗi người một phần đất thổ cư để cất nhà ở mặt tiền tiếp giáp kênh Nguyễn Văn Tiếp nhưng không xác định diện tích của mỗi người và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đất do cụ P1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Phần đất còn lại có diện tích 54.158m<sup>2</sup> (kể cả phần đất thổ cư bà T1, ông Đ, ông N1, ông R, ông S đang cất nhà ở) thuộc các thửa đất, diện tích như sau:

1. Thửa 804, diện tích 8.830m<sup>2</sup>, loại đất lâu năm khác;
2. Thửa 805, diện tích 3.587m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn;
3. Thửa 1900, diện tích 4.331m<sup>2</sup>, loại đất lâu năm khác;
4. Thửa 414, diện tích 370m<sup>2</sup>, loại đất chuyên dùng khác;
5. Thửa 412, diện tích 14.962m<sup>2</sup>, loại đất lúa;
6. Thửa 215, diện tích 6.912m<sup>2</sup>, loại đất lúa;

7. Thửa 214, diện tích 7.425m<sup>2</sup>, loại đất lúa;
8. Thửa 528, diện tích 3.400m<sup>2</sup>, loại đất lúa;
9. Thửa 1902, diện tích 2.800m<sup>2</sup>, loại đất lúa;
10. Thửa 1903, diện tích 1.541m<sup>2</sup>, loại đất lúa;

Cha mẹ chết không để lại di chúc, đất do ông S quản lý và sử dụng.

Theo Đơn khởi kiện ngày 30/6/2016, bà T1 yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 12.000m<sup>2</sup>, T1ộc thửa đất 214, 215, Đ ngày 19/6/2019, bà T1 có Đơn thay đổi một phần yêu cầu là bà T1 yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 6.500m<sup>2</sup>, T1ộc thửa đất 215.

Theo Đơn khởi kiện ngày 30/6/2016, bà N yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích đất ở 600m<sup>2</sup> + đất nông nghiệp khác 1.500m<sup>2</sup> T1ộc thửa đất 804, 805 và diện tích đất lúa 12.000m<sup>2</sup>, T1ộc thửa 412, Đ ngày 19/6/2019, bà N có Đơn thay đổi một phần yêu cầu là bà N yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 6.500m<sup>2</sup>, T1ộc thửa đất 214. Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/02/2020, bà N yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 6.500m<sup>2</sup>, T1ộc thửa đất 214 và đất ở diện tích thổ cư chiều ngang chia đều ra 06 phần, bà xin nhận vị trí tiếp giáp nền nhà của bà T1 đang ở.

Còn phần đất ở thành phố C như lời trình bày của ông S là không đúng, mà năm 2009, bà nhận chuyển nhượng của cụ P1 diện tích 120,9m<sup>2</sup>, giá 100.000.000 đồng, đã giao tiền cho cụ P1 tại nhà cụ P1 (là nhà ông S ở hiện nay), không làm giấy tờ, có người giở ruột tên Huỳnh Thị Hương biết, do sợ nộp T1ế, chỗ mẹ và con nên lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

**- Bị đơn ông Phan Văn S trình bày:**

Về thời gian cha mẹ chết và hàng thừa kế thống nhất theo trình bày của bà T1, bà N.

Nhưng ông không đồng ý yêu cầu của bà T1, bà N, vì:

Khi mẹ còn sống có nói con trai cho mỗi người 10 công đất lúa và 01 nền nhà thổ cư, con gái chọn một trong hai là nhận 05 công đất lúa hoặc một nền nhà.

Như vậy, bà T1 đã nhận 01 nền đất thổ cư nên không nhận 05 công đất lúa; bà N nhận 01 nền nhà ở thành phố C nên không nhận 05 công đất lúa.

Cha mẹ do ông nuôi dưỡng, chăm sóc khi bệnh và tốn kém rất nhiều chi phí nên phần đất còn lại là của ông được hưởng.

Phần đất thổ cư mà các anh em đang cất nhà ở thì ông đồng ý làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất 214, 215 ông đã cô cho vợ chồng cháu T3 và cháu T4 ngày 23/6/2019, giá 350.000.000 đồng, thời hạn có 05 năm.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn N1, ông Phan Văn R cùng trình bày:**

Về thời gian cha mẹ chết và hàng thừa kế thống nhất theo trình bày của bà T1, bà N, ông S.

Trước đây, các ông cũng được cha mẹ cho đất lúa và đất thổ (phần đất lúa thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất thổ thì cụ P1 còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Khi mẹ còn sống có tuyên bố là con trai cho mỗi người 10 công đất lúa và 01 nền nhà, con gái cho 01 nền nhà hoặc 05 công đất lúa. Do đó, bà T1 nhận 01 nền nhà mà bà T1 đang ở và bà N nhận 01 nền nhà ở thành phố C, nên đất còn lại là của ông S, anh em đã thực hiện theo ý nguyện của mẹ.

Các ông không có yêu cầu chia thừa kế đất của cụ P1 và không có khiếu nại về diện tích nếu bà T1, bà N, ông S được chia nhiều hơn diện tích các ông được chia.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ1, anh Phan Văn S1, anh Phan Văn G, anh Phan Văn H trình bày:**

Là thành viên trong hộ và cùng ông S sử dụng đất của cụ P1, việc tranh chấp do ông S quyết định.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị Bạch T3, anh Phan Hữu T4 trình bày:**

Ngày 23/6/2019, vợ chồng chị có nhận cổ đất của ông S (gọi ông S là chú ruột) diện tích 13.000m<sup>2</sup>, giá 350.000.000 đồng, ông S đã nhận đủ tiền, vợ chồng chị đã nhận đất, thời hạn cổ 05 năm, Đ hạn ông S trả 350.000.000 đồng thì vợ chồng chị giao đất, trong hợp đồng không ghi thừa đất mà khuôn đất có cây cà dầm và trụ điện.

Nếu Tòa án giao đất nhận cổ cho người khác thì vợ chồng chị tự thỏa T1ận tiền cổ đất với ông S, không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng cổ đất trong vụ kiện này.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2020/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị T1.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phan Thị N.

[3] Hủy một phần hợp đồng cổ đất ngày 23/6/2019 giữa chị Đặng Thị Bạch T3 với ông Phan Văn S diện tích 6.492,3m<sup>2</sup>, T1ộc một phần thửa đất số 214, tờ bản đồ số 4, xã Mỹ Q.

[4] Buộc hộ ông Phan Văn S (bao gồm S; Đ1; S1; G; Huy) và chị Đặng Thị Bạch T3, anh Phan Hữu T4 liên đới giao quyền sử dụng đất cho bà Phan Thị N diện tích 6.492,3m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa đất số 214, tờ bản đồ số 4, xã Mỹ Q cho bà Phan Thị N sử dụng.

[5] Bà Phan Thị N được nhận thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 6.492,3m<sup>2</sup>, T1ộc một phần thửa đất số 214, tờ bản đồ số 4, xã Mỹ Q do cụ Huỳnh Thị P1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tứ cận:

-Ngang giáp kênh thủy lợi : 23,58m;

- Ngang giáp kênh thủy lợi (đầu giáp thửa đất số 412, 413) : 33,91m;
- Dài giáp đất ông Trương Văn Tám : 197,03m;
- Dài giáp diện tích còn lại của thửa đất số 214: 199,33m.

Kèm theo Phụ lục mảnh trích đo địa chính số 236-2017 của Chi nhánh Văn P2ng đăng ký đất đai huyện T theo Công văn số 103/CV-TA ngày 14/9/2020 của Tòa án.

Bà Phan Thị N được quyền Đ Cơ quan có thẩm quyền để lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định và chịu các chi phí (nếu có).

[6] Chi phí tố tụng: Bà Phan Thị T1, bà Phan Thị N phải chịu 29.142.000 đồng (đã nộp và chi phí xong).

[7] Về án phí:

[7.1] Bà Phan Thị T1 phải chịu 16.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được miễn nộp án phí, T1ộc người cao tuổi. Hoàn trả lại cho bà T1 tiền tạm ứng án phí 16.337.000 đồng theo Biên lai T1 số 02806 ngày 08/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[7.2] Bà Phan Thị N phải chịu 16.230.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.132.000 đồng theo Biên lai T1 số 02807 ngày 08/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, hoàn trả lại cho bà N số tiền 2.902.000 đồng.

- Ngày 28/9/2020 bà T1 kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2020/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Tại phiên tòa phúc thẩm bà T1 phát biểu: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà T1, sửa bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của luật sư, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất là đúng pháp luật.

Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ Đ lần thứ hai nhưng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

[2] Xét kháng cáo của bà T1 yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu chia cho bà T1 sử dụng 6.500m<sup>2</sup>, xét thấy:

- Về nguồn gốc đất, di sản thừa kế và hàng thừa kế:

Phần đất có diện tích 54.158m<sup>2</sup> (kể cả phần đất thổ cư bà T1, ông Đ, ông N1, ông R, ông S đang cất nhà ở) T1ộc các thửa đất, diện tích như sau:

1. Thửa 804, diện tích 8.830m<sup>2</sup>, loại đất lâu năm khác;
2. Thửa 805, diện tích 3.587m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn;
3. Thửa 1900, diện tích 4.331m<sup>2</sup>, loại đất lâu năm khác;
4. Thửa 414, diện tích 370m<sup>2</sup>, loại đất chuyên dùng khác;
5. Thửa 412, diện tích 14.962m<sup>2</sup>, loại đất lúa;
6. Thửa 215, diện tích 6.912m<sup>2</sup>, loại đất lúa;
7. Thửa 214, diện tích 7.425m<sup>2</sup>, loại đất lúa;
8. Thửa 528, diện tích 3.400m<sup>2</sup>, loại đất lúa;
9. Thửa 1902, diện tích 2.800m<sup>2</sup>, loại đất lúa;
10. Thửa 1903, diện tích 1.541m<sup>2</sup>, loại đất lúa;

Là di sản của cụ Phan Văn P2, sinh năm: 1927 (chết ngày 23/6/2003) và cụ Huỳnh Thị P1, sinh năm: 1929 (chết ngày 14/12/2010). Cụ P2 và cụ P1 chết không để lại di chúc, đất do ông S quản lý và sử dụng.

Cụ P2 và cụ P1 có 08 người con: 1. Phan Thị T1; 2. Phan Văn Đ; 3. Phan Thị Noi (chết còn nhỏ); 4. Phan Văn T1ận (N1); 5. Phan Văn R; 6. Phan Văn S; 7. Phan Thị N; 8. Phan Thị M (chết còn nhỏ). Như vậy hàng thừa kế thứ nhất còn lại là: Bà T1, ông Đ, ông T1ận (N1), ông R, ông S, bà N, bà M. Tuy nhiên, trong vụ án chỉ có bà T1 và bà N yêu cầu chia thừa kế QSD đất.

Toàn bộ diện tích 54.158m<sup>2</sup> của 10 thửa đất nói trên do cụ P1 đứng tên. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông S đang giữ, không có thể chấp cho cá nhân, đơn vị nào.

Hai thửa đất 614 và 615 ông S cầm cố cho chị T3 giá 350.000.000đ.

- LỜI TRÌNH BÀY CỦA ÔNG S, ÔNG N1 CHO RẰNG CỤ P2 VÀ CỤ P1 DI NGÔN CON TRAI CHIA 10 CÔNG ĐẤT RUỘNG, CON GIẢI CHIA 01 NÊN THỔ CƯ HOẶC 05 CÔNG ĐẤT RUỘNG. Tuy nhiên không phù hợp với các quy định về di chúc miệng, theo Điều 651 BLDS. Do đó xem xét theo quan hệ tranh chấp thừa kế theo pháp luật, theo Điều 629 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Xét toàn bộ di sản thừa kế của cụ P2 và cụ P1 để lại là diện tích 54.158m<sup>2</sup> của 10 thửa đất, trong đó thỏa T1ận chia xong 05 phần đất thổ cư cho bà T1, ông Đ, ông N1, ông R, ông S hiện đang cất nhà ở. Số còn lại là đất lúa chưa chia; hiện ông S là người đang quản lý di sản.

Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm xét chia thừa kế cho bà N sử dụng 6.500m<sup>2</sup> là phù hợp.

Đối với Tờ thỏa T1ận phân chia di sản thừa kế không có ghi ngày của tháng 5 năm 2012 mà các đương sự lập và có chữ ký của ông S, bà T1, ông Đ, ông Thuận, ông R (bà N chưa ký tên). Tuy nhiên, thỏa T1ận này không có giá trị do không ghi ngày, không có người làm chứng, không có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Đồng thời, bà T1 cho rằng bà bị lừa dối, ông S kêu bà ký vào văn bản để được tách giấy quyền sử dụng phần đất thổ cư nhưng thực chất không như ông S nói. Do đó Tòa thỏa thuận không ngày, tháng 5 năm 2012 không có giá trị pháp luật.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ số 24 để giải quyết vụ án này là chưa phù hợp, bởi vì các tình huống pháp lý giữa vụ án đang giải quyết và các tình huống pháp lý trong Án lệ số 24 không bảo đảm tính tương tự. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không áp dụng Án lệ số 24.

Từ những cơ sở nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cần phải chia thừa kế cho bà T1 thì mới phù hợp. Tuy nhiên nhằm để cân đối với suất hưởng thừa kế, bà T1 đã được chia một phần đất thổ cư nên chỉ chấp nhận chia một nửa so với yêu cầu của bà T1 là  $6.500\text{m}^2 \times \frac{1}{2} = 3.250\text{m}^2$ . Bà T1 được hưởng hiện vật là 3.250m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa 615, đất tọa lạc tại xã Mỹ Quý, huyện T.

Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của bà T1, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Bà T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà T1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật (người cao tuổi).

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị T1.
- Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 612, 613, 623, 649, 650 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147 và khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T1, miễn, giảm, T1, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### ***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T1.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị N.

3. Hủy một phần hợp đồng cổ đất ngày 23/6/2019 giữa chị Đặng Thị Bạch T3 với ông Phan Văn S diện tích 6.492,3m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa đất số 214, tờ bản đồ số 4, xã Mỹ Q, huyện T.

4. Buộc hộ ông Phan Văn S (bao gồm ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị Đ1, anh Phan Văn S1, anh Phan Văn G, anh Phan Văn Huy) và chị Đặng Thị Bạch T3, anh Phan Hữu T4 liên đới giao trả cho bà Phan Thị N phần đất diện tích 6.492,3m<sup>2</sup>, T1ộc một phần thửa đất số 214, tờ bản đồ số 4, xã Mỹ Q cho bà Phan Thị N sử dụng.

5. Bà Phan Thị N được nhận thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 6.492,3m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa đất số 214, tờ bản đồ số 4, xã Mỹ Q, huyện T do cụ Huỳnh Thị P1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tứ cận:

- Ngang giáp kênh thủy lợi : 23,58m;
- Ngang giáp kênh thủy lợi (đầu giáp thửa đất số 412, 413) : 33,91m;
- Dài giáp đất ông Trương Văn Tám : 197,03m;
- Dài giáp diện tích còn lại của thửa đất số 214: 199,33m.

(Kèm theo Phụ lục mảnh trích đo địa chính số 236-2017 của Chi nhánh Văn P2ng đăng ký đất đai huyện T theo Công văn số 103/CV-TA ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T).

Bà Phan Thị N được quyền đến Cơ quan có thẩm quyền để lập thủ tục đăng ký, điều chỉnh và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định và chịu các chi phí (nếu có). Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T T1 hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 04403/H cấp ngày 05/01/2005 để cấp lại cho bà Phan Thị N với diện tích đất 6.492,3m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 214, đất tọa lạc tại xã Mỹ Quý, huyện T.

6. Buộc hộ ông Phan Văn S (bao gồm ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị Đ1, anh Phan Văn S1, anh Phan Văn G, anh Phan Văn H) và chị Đặng Thị Bạch T3, anh Phan Hữu T4 liên đới giao trả cho bà Phan Thị T1 phần đất diện tích 3,250m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa đất số 215, tờ bản đồ số 4, xã Mỹ Q, huyện T cho bà Phan Thị T1 sử dụng.

7. Bà Phan Thị T1 được nhận thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 3.250m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa đất số 215, tờ bản đồ số 4, xã Mỹ Q, huyện T do cụ Huỳnh Thị P1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tứ cận:

- Ngang giáp kênh thủy lợi (từ Mốc R14 Đ R15): 38,86m.
- Ngang giáp phần còn lại của thửa đất số 215 (Mốc R33-R34): 37,92m.
- Dài giáp thửa đất số 216 (Mốc R14-R34): 81,51m.



- Dài giáp thửa đất số 214 (Mộc R15-R33): 84,67m.

(Kèm theo Phụ lục mảnh trích đo địa chính số 236-2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T theo Công văn số 103/CV-TA ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T và Phụ lục mảnh trích đo địa chính số 236 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T theo Công văn số 715/TA-DS ngày 07/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp).

Bà Phan Thị T1 được quyền đến Cơ quan có thẩm quyền để lập thủ tục đăng ký, điều chỉnh và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định và chịu các chi phí (nếu có). Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 04402/H cấp ngày 05/01/2005 để cấp lại cho bà Phan Thị T1 với diện tích đất 3.250m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 215, đất tọa lạc tại xã Mỹ Quý, huyện T.

8. Chi phí tố tụng: Bà Phan Thị T1, bà Phan Thị N phải chịu 29.142.000 đồng (đã nộp và chi xong).

9. Về án phí:

9.1. Bà Phan Thị T1 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà T1 tiền tạm ứng án phí 16.337.000 đồng theo Biên lai T1 số 02806 ngày 08/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

9.2. Bà Phan Thị N phải chịu 16.230.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.132.000 đồng theo Biên lai T1 số 02807 ngày 08/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, hoàn trả lại cho bà N số tiền 2.902.000 đồng.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- P2ng kiểm tra TAND Tỉnh ĐT;
- VKSND Tỉnh ĐT;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Thông**